



**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
QUÝ IV NĂM 2013**

---

Hải Phòng, tháng 02 năm 2014

MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u>                      | <u>TRANG</u> |
|--------------------------------------|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC        | 1 - 2        |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN                 | 3 - 4        |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 5            |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ           | 6            |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH        | 7 - 17       |



## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo tài chính hợp nhất này cho Quý III năm 2013.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

|                                |              |                                 |
|--------------------------------|--------------|---------------------------------|
| Ông Trần Bá Phúc               | Chủ tịch     |                                 |
| Ông Ngô Viết Sơn               | Phó chủ tịch | (Thôi nhiệm từ ngày 05/10/2013) |
| Ông Nguyễn Chí Thành           | Phó chủ tịch | (Bổ nhiệm từ ngày 05/10/2013)   |
| Ông Nguyễn Quốc Trường         | Thành viên   |                                 |
| Ông Nguyễn Trung Kiên          | Thành viên   |                                 |
| Ông Đặng Quốc Dũng             | Thành viên   |                                 |
| Ông Sakchai Patiparnpreechavud | Thành viên   | (Bổ nhiệm từ ngày 13/04/2013)   |

#### **Ban Kiểm soát**

|                           |                      |                                   |
|---------------------------|----------------------|-----------------------------------|
| Bà Nguyễn Thị Quỳnh Hương | Trưởng Ban kiểm soát |                                   |
| Bà Nguyễn Thị Bích Thủy   | Thành viên           | (Xin từ nhiệm từ ngày 21/03/2013) |
| Ông Phạm Văn Bằng         | Thành viên           |                                   |
| Ông Praween Wirotpan      | Thành viên           | (Bổ nhiệm từ ngày 13/04/2013)     |

#### **Ban Tổng Giám đốc**

|                        |                   |                                 |
|------------------------|-------------------|---------------------------------|
| Ông Phạm Văn Viện      | Tổng Giám đốc     | (Thôi nhiệm từ ngày 02/05/2013) |
| Ông Nguyễn Quốc Trường | Tổng Giám đốc     | (Bổ nhiệm từ ngày 02/05/2013)   |
| Ông Nguyễn Trung Kiên  | Phó Tổng Giám đốc |                                 |
| Ông Chu Văn Phương     | Phó Tổng Giám đốc |                                 |
| Ông Trần Ngọc Bảo      | Kế toán trưởng    |                                 |

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Trưởng ban đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Quốc Trường  
Tổng Giám đốc

Ngày 11 tháng 02 năm 2014

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

MẪU SỐ B 01-DN/HN

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN                                       | Mã số      | Thuyết minh |                          |                          |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
|   |            |             | Cuối kỳ                  | Đầu năm                  |
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                    | <b>100</b> |             | <b>882,653,563,858</b>   | <b>878,242,253,071</b>   |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>  | <b>110</b> | <b>3</b>    | <b>29,343,739,671</b>    | <b>98,035,825,035</b>    |
| 1. Tiền                                       | 111        |             | 14,343,739,671           | 17,535,825,035           |
| 2. Các khoản tương đương tiền                 | 112        |             | 15,000,000,000           | 80,500,000,000           |
| <b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>        | <b>130</b> |             | <b>454,021,248,991</b>   | <b>465,136,326,701</b>   |
| 1. Phải thu khách hàng                        | 131        |             | 454,783,283,480          | 466,870,366,630          |
| 2. Trả trước cho người bán                    | 132        |             | 13,890,047,743           | 10,464,479,442           |
| 3. Các khoản phải thu khác                    | 135        | <b>4</b>    | 1,780,267,019            | 4,233,829,880            |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi         | 139        |             | (16,432,349,251)         | (16,432,349,251)         |
| <b>III. Hàng tồn kho</b>                      | <b>140</b> | <b>5</b>    | <b>391,937,400,423</b>   | <b>305,810,186,721</b>   |
| 1. Hàng tồn kho                               | 141        |             | 392,881,731,371          | 306,736,034,139          |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho             | 149        |             | (944,330,948)            | (925,847,418)            |
| <b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>              | <b>150</b> |             | <b>7,351,174,773</b>     | <b>9,259,914,614</b>     |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                 | 151        |             | 2,582,720,013            | -                        |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                    | 152        |             | 1,187,845,347            | 7,498,674,319            |
| 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước        | 154        | <b>6</b>    | 2,643,871,496            | 1,082,514,762            |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác                      | 158        |             | 936,737,917              | 678,725,533              |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                     | <b>200</b> |             | <b>928,337,642,414</b>   | <b>781,776,984,864</b>   |
| <b>I. Tài sản cố định</b>                     | <b>220</b> |             | <b>805,712,336,956</b>   | <b>661,499,494,821</b>   |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                   | 221        | <b>7</b>    | 653,994,430,332          | 464,286,241,021          |
| - Nguyên giá                                  | 222        |             | 1,026,593,061,439        | 769,823,609,647          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                      | 223        |             | (372,598,631,107)        | (305,537,368,626)        |
| 2. Tài sản cố định vô hình                    | 227        | <b>8</b>    | 39,789,086,667           | -                        |
| - Nguyên giá                                  | 228        |             | 40,531,233,018           | -                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                      | 229        |             | (742,146,351)            | -                        |
| 3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang            | 230        | <b>9</b>    | 111,928,819,957          | 197,213,253,800          |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b> | <b>250</b> | <b>10</b>   | <b>99,320,351,582</b>    | <b>102,456,535,544</b>   |
| 1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh    | 253        |             | 97,720,351,582           | 100,856,535,544          |
| 2. Đầu tư dài hạn khác                        | 258        |             | 1,600,000,000            | 1,600,000,000            |
| <b>III. Tài sản dài hạn khác</b>              | <b>260</b> |             | <b>23,304,953,876</b>    | <b>17,820,954,499</b>    |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                  | 261        |             | 23,304,953,876           | 17,820,954,499           |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                      | <b>270</b> |             | <b>1,810,991,206,272</b> | <b>1,660,019,237,935</b> |

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 17 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

MẪU SỐ B 01-DN/HN  
Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN                               | Mã số      | Thuyết minh | Cuối kỳ                  | Đầu năm                  |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
|   |            |             |                          |                          |
| <b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>                   | <b>300</b> |             | <b>584,942,516,578</b>   | <b>546,135,209,737</b>   |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                   | <b>310</b> |             | <b>577,348,087,578</b>   | <b>539,039,780,737</b>   |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn                   | 311        |             | 368,194,586,475          | 358,364,229,981          |
| 2. Phải trả người bán                   | 312        |             | 81,024,357,830           | 47,669,162,984           |
| 3. Người mua trả tiền trước             | 313        |             | 1,290,881,644            | 2,260,938,042            |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước  | 314        | 11          | 36,084,221,270           | 52,590,247,322           |
| 5. Phải trả người lao động              | 315        |             | 29,380,879,592           | 24,128,478,767           |
| 6. Chi phí phải trả                     | 316        | 12          | 54,914,626,169           | 51,858,009,258           |
| 7. Các khoản phải trả, phải nộp NH khác | 319        | 13          | 2,560,390,011            | 2,161,215,123            |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi            | 323        |             | 3,898,144,587            | 7,499,260                |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                   | <b>330</b> |             | <b>7,594,429,000</b>     | <b>7,095,429,000</b>     |
| 1. Phải trả dài hạn khác                | 333        |             | 7,594,429,000            | 7,095,429,000            |
| <b>B. NGUỒN VỐN</b>                     | <b>400</b> |             | <b>1,226,048,689,694</b> | <b>1,113,884,028,198</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                | <b>410</b> | 14          | <b>1,226,048,689,694</b> | <b>1,113,884,028,198</b> |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu            | 411        |             | 433,379,960,000          | 433,379,960,000          |
| 2. Vốn khác của chủ sở hữu              | 413        |             | -                        | 1,263,974,235            |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển                | 417        |             | 483,745,809,343          | 347,134,076,608          |
| 4. Quỹ dự phòng tài chính               | 418        |             | 43,337,996,000           | 43,337,996,000           |
| 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối    | 420        |             | 265,584,924,351          | 288,768,021,355          |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>              | <b>440</b> |             | <b>1,810,991,206,272</b> | <b>1,660,019,237,935</b> |



Nguyễn Quốc Trường  
Tổng Giám đốc

Ngày 11 tháng 02 năm 2014

Trần Ngọc Bảo  
Kế toán trưởng

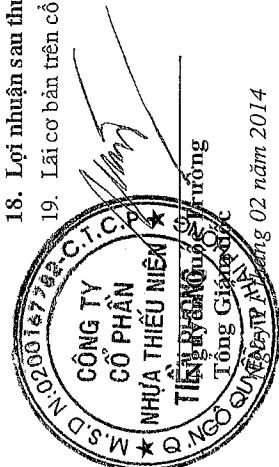
Lưu Thị Mai  
Người lập

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 17 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Quý IV năm 2013

MẪU SỐ B 02-DN/HN  
Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU   | Mã số | Thuyết minh | Quý này năm nay | Quý này năm trước | Năm 2013          | Năm 2012          |
|--|-------|-------------|-----------------|-------------------|-------------------|-------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng                              | 01    | 15          | 652,647,595,147 | 650,999,544,901   | 2,489,090,155,885 | 2,363,895,016,496 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 02    |             | 2,921,222,482   | 889,383,147       | 8,357,408,316     | 3,599,773,266     |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10    |             | 649,726,372,665 | 650,110,161,754   | 2,480,732,747,569 | 2,360,295,243,230 |
| 4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ            | 11    |             | 437,359,399,208 | 418,535,562,731   | 1,606,454,372,157 | 1,577,991,316,463 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 20    |             | 212,366,973,457 | 231,574,599,023   | 874,278,375,412   | 782,303,926,767   |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 21    | 16          | 559,189,680     | 775,831,469       | 4,354,527,573     | 2,526,664,224     |
| 7. Chi phí tài chính                               | 22    | 16          | 7,686,945,348   | 9,555,646,838     | 24,071,088,440    | 41,232,332,808    |
| 8. Chi phí bán hàng                                | 24    |             | 78,427,763,813  | 88,514,242,273    | 381,453,081,533   | 296,447,001,923   |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 25    |             | 29,782,928,948  | 25,025,879,246    | 100,813,521,575   | 82,680,836,316    |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        | 30    |             | 97,028,525,028  | 109,254,662,135   | 372,295,211,437   | 364,470,419,944   |
| 11. Thu nhập khác                                  | 31    |             | 778,418,785     | 12,179,992,755    | 1,603,987,812     | 13,281,784,520    |
| 12. Chi phí khác                                   | 32    |             | 2,357,064,489   | 455,568,558       | 2,869,926,055     | 1,186,700,470     |
| 13. Lợi nhuận khác                                 | 40    |             | (1,578,645,704) | 11,724,424,197    | (1,265,938,243)   | 12,095,084,050    |
| 14. Phần lợi nhuận trong công ty liên kết          | 41    |             | 3,529,982,958   | 3,746,569,650     | 13,616,379,603    | 8,425,141,058     |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              | 50    |             | 98,979,862,282  | 124,725,655,982   | 384,645,652,797   | 384,990,645,052   |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành                    | 51    |             | 25,651,205,180  | 26,654,219,454    | 95,067,125,456    | 91,185,844,164    |
| 17. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại   | 52    |             | -               | 2,520,224,932     | -                 | 2,520,224,932     |
| 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN                        | 60    |             | 73,328,657,102  | 95,551,211,596    | 289,578,527,341   | 291,284,575,956   |
| 18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ  | 62    |             | 73,328,657,102  | 95,551,211,596    | 289,578,527,341   | 291,284,575,956   |
| 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                       | 70    | 17          | 1,692           | 2,205             | 6,682             | 6,721             |



Trần Ngọc Bảo  
Kế toán trưởng

Lưu Thị Mai  
Người lập

Ngày 02 tháng 12 năm 2014

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 17 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Quý IV năm 2013

MẪU SỐ B 03-DN/HN  
Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU   | Mã số | Năm 2013            | Năm 2012            |
|--|-------|---------------------|---------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>      |       |                     |                     |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                | 01    | 384,645,652,797     | 384,990,645,052     |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản:                           |       | 80,747,196,117      | 99,287,830,162      |
| - Khấu hao tài sản cố định                             | 02    | 75,428,625,828      | 65,736,424,421      |
| - Các khoản dự phòng                                   | 03    | 18,483,530          | 3,311,963,286       |
| - Lãi từ hoạt động đầu tư vào công ty liên kết         | 03    | (13,616,379,603)    | (8,425,141,058)     |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện        | 04    |                     | 120,350,114         |
| - Lãi từ hoạt động đầu tư                              | 05    | (1,977,298,387)     | (1,298,295,467)     |
| - Chi phí lãi vay                                      | 06    | 20,893,764,749      | 39,842,528,866      |
| 3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi VLD                | 08    | 465,392,848,914     | 484,278,475,214     |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                        | 09    | 14,600,575,713      | (55,722,409,129)    |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                              | 10    | (86,145,697,232)    | 146,384,330,599     |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả                        | 11    | 41,852,561,903      | (32,408,375,043)    |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước                         | 12    | (5,886,578,359)     | 2,321,523,152       |
| - Tiền lãi vay đã trả                                  | 13    | (20,137,872,351)    | (38,821,518,202)    |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                    | 14    | (96,424,011,172)    | (70,973,098,258)    |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh               | 16    | (23,320,776,459)    | (22,224,065,647)    |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh          | 20    | 289,931,050,957     | 412,834,862,686     |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>         |       |                     |                     |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định       | 21    | (223,959,787,872)   | (220,166,067,863)   |
| 2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27    | 4,115,477,265       | 10,025,891,693      |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư              | 30    | (219,844,310,607)   | (210,140,176,170)   |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>     |       |                     |                     |
| 1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                | 33    | 1,393,664,357,632   | 1,194,445,193,656   |
| 2. Tiền chi trả nợ gốc vay                             | 34    | (1,380,760,197,346) | (1,218,545,069,503) |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông                | 36    | (151,682,986,000)   | (130,013,588,000)   |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính           | 40    | (138,778,825,714)   | (154,113,463,847)   |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ                         | 50    | (68,692,085,364)    | 48,581,222,669      |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                        | 60    | 98,035,825,035      | 49,454,713,518      |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái                 | 61    | -                   | (111,152)           |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ                       | 70    | 29,343,739,671      | 98,035,825,035      |



Nguyễn Quốc Trường  
Tổng Giám đốc

Ngày 11 tháng 02 năm 2014

Trần Ngọc Bảo  
Kế toán trưởng

Lưu Thị Mai  
Người lập

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 17 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong (“Công ty”) tiền thân là một doanh nghiệp Nhà nước được cổ phần hóa theo quy định tại Nghị định số 64/2002/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ về việc chuyển doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần. Việc cổ phần hóa Công ty được thực hiện theo Quyết định số 80/2004/QĐ-BCN do Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương) ban hành ngày 17 tháng 08 năm 2004.

Sau cổ phần hóa, Công ty là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và giấy chứng nhận thay đổi số 0200167782 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp vào ngày 25 tháng 03 năm 2011.

**Trụ sở chính:** Số 02 An Đà, phường Lạch Tray, quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng.

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

- Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm nhựa dân dụng và các sản phẩm nhựa phục vụ cho ngành xây dựng, công nghiệp, nông nghiệp, ngư nghiệp, giao thông vận tải;
- Xây dựng khu chung cư, hạ tầng cơ sở, nhà cao cấp, văn phòng cho thuê, trung tâm thương mại và chợ kinh doanh;
- Xây dựng công trình kĩ thuật dân dụng khác;
- Hoạt động dịch vụ tài chính, hoạt động trung gian tiền tệ;
- Hoạt động cho thuê tài chính, đầu tư tài chính;
- Kho bãi, vận tải đường bộ và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải;
- Kinh doanh bất động sản và quyền sử dụng đất.

**2. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

**Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính này được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong và các báo cáo tài chính của các đơn vị sau:

**Các công ty con hợp nhất theo phương pháp hợp nhất toàn bộ:**

|  | Tỷ lệ sở hữu vốn |
|--|------------------|
| 1 Công ty TNHH Nhựa Thiếu niên Tiền Phong Miền trung | 100%             |

**Các công ty liên doanh, liên kết hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu**

|  | Tỷ lệ sở hữu vốn |
|--|------------------|
| 1 Công ty Cổ phần Bao bì Tiền Phong              | 49.98%           |
| 2 Công ty CP nhựa Thiếu niên Tiền Phong phía Nam | 37.78%           |
| 3 Công ty TNHH Liên doanh nhựa Tiền Phong - SMP  | 51.00%           |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**2. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay và công cụ tài chính đã được niêm yết.

*Công nợ tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản vay.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**2. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

| Tài sản                  | 2013<br>(Số năm sử dụng) |
|--------------------------|--------------------------|
| Nhà cửa và vật kiến trúc | 05 - 25                  |
| Máy móc và thiết bị      | 03 - 10                  |
| Thiết bị văn phòng       | 03 - 05                  |
| Phương tiện vận tải      | 03 - 10                  |

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Các khoản đầu tư chứng khoán**

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Các khoản trả trước dài hạn**

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng phát sinh được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng hai năm theo các quy định kế toán hiện hành.

**Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Chi phí phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**2. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

**Ngoại tệ**

Công ty áp dụng hướng dẫn theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” liên quan đến nghiệp vụ bằng ngoại tệ và đã áp dụng nhất quán trong các năm trước.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty đã hết giai đoạn miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp, theo đó thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp được áp dụng đúng 25% theo các quy định hiện hành.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp dựa trên bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**2. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi tăng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                            | Cuối kỳ               | Đầu năm               |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                            | VND                   | VND                   |
| Tiền mặt                   | 608,018,006           | 202,880,554           |
| Tiền gửi ngân hàng         | 13,735,721,665        | 17,332,944,481        |
| Tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng | 15,000,000,000        | 80,500,000,000        |
|                            | <b>29,343,739,671</b> | <b>98,035,825,035</b> |

**4. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

|   | Cuối kỳ              | Đầu năm              |
|---|----------------------|----------------------|
|   | VND                  | VND                  |
| Thuế thu nhập cá nhân phải thu người lao động | 343,459,976          | 2,785,734,274        |
| Phải thu khác                                 | 1,436,807,043        | 1,448,095,606        |
|   | <b>1,780,267,019</b> | <b>4,233,829,880</b> |

**5. HÀNG TỒN KHO**

|   | Cuối kỳ                | Đầu năm                |
|---|------------------------|------------------------|
|   | VND                    | VND                    |
| Hàng mua đang đi đường                                      | 38,893,460,214         | 12,125,930,086         |
| Nguyên liệu, vật liệu                                       | 195,480,221,556        | 156,495,796,045        |
| Công cụ, dụng cụ  | 4,015,626,828          | 2,974,957,421          |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang                        | 33,439,149,445         | 28,709,163,653         |
| Thành phẩm  | 121,053,273,328        | 106,430,186,934        |
|   | <b>392,881,731,371</b> | <b>306,736,034,139</b> |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                              | (944,330,948)          | (925,847,418)          |
| <b>Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho</b> | <b>391,937,400,423</b> | <b>305,810,186,721</b> |

**6. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

|                                   | Cuối kỳ              | Đầu năm              |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                   | VND                  | VND                  |
| Chi phí thuê đất Dương Kinh       | 1,827,892,000        | -                    |
| Thuế nhà thầu nước ngoài nộp thừa | 815,979,496          | 1,082,514,762        |
|                                   | <b>2,643,871,496</b> | <b>1,082,514,762</b> |

**7. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (Phụ lục 01)**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

|                               | Phần mềm           | Quyền sử dụng đất     | Cộng                  |
|-------------------------------|--------------------|-----------------------|-----------------------|
|                               | VND                | VND                   | VND                   |
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                    |                       |                       |
| Tại ngày 01/01/2013           |                    | -                     | -                     |
| Đầu tư XDCB hoàn thành        | 77,400,000         | 40,453,833,018        | 40,531,233,018        |
| Tại ngày 31/12/2013           | <b>77,400,000</b>  | <b>40,453,833,018</b> | <b>40,531,233,018</b> |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                    |                       |                       |
| Tại ngày 01/01/2013           |                    | -                     | -                     |
| Khấu hao trong kỳ             | (6,450,000)        | (735,696,351)         | (742,146,351)         |
| Tại ngày 31/12/2013           | <b>(6,450,000)</b> | <b>(735,696,351)</b>  | <b>(742,146,351)</b>  |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                    |                       |                       |
| Tại ngày 31/12/2013           | <b>70,950,000</b>  | <b>39,718,136,667</b> | <b>39,789,086,667</b> |
| Tại ngày 31/12/2012           | -                  | -                     | -                     |

**9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm giá trị các công trình sau:

|   | Cuối kỳ                | Đầu năm                |
|---|------------------------|------------------------|
|   | VND                    | VND                    |
| XDCB nhà máy tại Quận Dương Kinh, Hải Phòng | 101,241,932,749        | 120,235,427,529        |
| XDCB nhà máy tại Miền Trung                 |                        | 75,002,877,725         |
| Khác  | 10,686,887,208         | 1,974,948,546          |
|   | <b>111,928,819,957</b> | <b>197,213,253,800</b> |

**10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN**

|  | Cuối kỳ               | Đầu năm                |
|--|-----------------------|------------------------|
|  | VND                   | VND                    |
| Đầu tư vào công ty liên kết                      | 97,720,351,582        | 100,856,535,544        |
| - Công ty TNHH LD Nhựa Tiên Phong SMP (*)        | 23,216,785,027        | 38,823,713,735         |
| - Công ty CP Nhựa Thiếu niên Tiên Phong Phía Nam | 64,230,833,315        | 53,210,450,258         |
| - Công ty CP Bao bì Tiên Phong                   | 10,272,733,240        | 8,822,371,551          |
| Đầu tư cổ phiếu dài hạn khác                     | 1,600,000,000         | 1,600,000,000          |
|  | <b>99,320,351,582</b> | <b>102,456,535,544</b> |

(\*) Theo thống nhất tại cuộc họp Hội đồng quản trị Công ty TNHH Liên doanh nhựa Tiên Phong - SMP ngày 10/08/2012, phần công nợ thương mại 743.392,81 USD do SMP nợ Công ty được đối trừ hết để ghi nhận tăng tỷ lệ vốn góp của Công ty trong Công ty TNHH Liên doanh nhựa Tiên Phong SMP. Đến nay, bên SMP đã đề nghị mua lại phần vốn đã dùng để đối trừ công nợ này. Công ty đã chấp thuận bán lại phần vốn góp trong Công ty TNHH Liên doanh nhựa Tiên Phong SMP cho phía SMP để trở về tỷ lệ vốn góp như ban đầu trước khi đối trừ và phía SMP đã chuyển đủ tiền. Theo đó, tại ngày lập báo cáo này, tỷ lệ vốn góp trong liên doanh của Công ty và Công ty SMP tương đương là 51% và 49%.

**11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP**

|                            | Cuối kỳ               | Đầu năm               |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                            | VND                   | VND                   |
| Thuế giá trị gia tăng      | 6,939,291,973         | 19,153,928,491        |
| Thuế xuất nhập khẩu        | 357,552,402           | 354,321,961           |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 3,143,683,968         | 6,435,289,669         |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 25,643,692,927        | 26,646,707,201        |
|                            | <b>36,084,221,270</b> | <b>52,590,247,322</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

|                             | Cuối kỳ               | Đầu năm               |
|-----------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                             | VND                   | VND                   |
| Chiết khấu bán hàng         | 48,760,032,289        | 45,749,428,128        |
| Phải trả các nhà thầu       | 1,140,910,000         | 1,552,261,000         |
| Phải trả chi phí vận chuyển | 2,889,284,801         | 2,574,860,251         |
| Chi phí quảng cáo           | 755,892,398           |                       |
| Chi phí phải trả khác       | 1,368,506,681         | 1,981,459,879         |
|                             | <b>54,914,626,169</b> | <b>51,858,009,258</b> |

**13. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC**

|                    | Cuối kỳ              | Đầu năm              |
|--------------------|----------------------|----------------------|
|                    | VND                  | VND                  |
| Kinh phí công đoàn | 1,432,529,990        | 2,165,472,739        |
| Bảo hiểm xã hội    | 1,027,697,056        | (47,557,616)         |
| Khác               | 100,162,965          | 43,300,000           |
|                    | <b>2,560,390,011</b> | <b>2,161,215,123</b> |

**14. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Phụ lục 02)**

**15. DOANH THU**

|                              | Quý IV năm 2013        | Quý IV năm 2012        |
|------------------------------|------------------------|------------------------|
|                              | VND                    | VND                    |
| Tổng doanh thu               | <b>652,647,595,147</b> | <b>650,999,544,901</b> |
| Doanh thu bán sản phẩm       | 615,443,209,842        | 646,921,166,602        |
| Doanh thu khác               | 37,204,385,305         | 4,078,378,299          |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | <b>2,921,222,482</b>   | <b>889,383,147</b>     |
| Hàng bán trả lại             | 2,921,222,482          | 889,383,147            |
| Doanh thu thuần              | <b>649,726,372,665</b> | <b>650,110,161,754</b> |

*Trong đó: Doanh thu được phân theo khu vực địa lý và loại hình kinh doanh như sau:*

| <i>Doanh thu theo khu vực địa lý</i> | Quý IV năm 2013        | Quý IV năm 2012        |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                      | VND                    | VND                    |
| Doanh thu bán sản phẩm               | 615,443,209,842        | 646,921,166,602        |
| - Trong nước                         | 611,704,605,050        | 643,663,482,154        |
| - Xuất khẩu                          | 3,738,604,792          | 3,257,684,448          |
| Doanh thu khác                       | 37,204,385,305         | 4,078,378,299          |
| - Trong nước                         | 35,237,621,305         | 1,223,596,900          |
| - Xuất khẩu                          | 1,966,764,000          | 2,854,781,399          |
|                                      | <b>652,647,595,147</b> | <b>650,999,544,901</b> |

**Doanh thu theo lĩnh vực kinh doanh**

Hiện tại Công ty chỉ kinh doanh sản xuất các sản phẩm nhựa xây dựng, chủ yếu là ống cấp thoát nước, chưa có các hoạt động kinh doanh khác.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**16. HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|   | Quý IV năm 2013        | Quý IV năm 2012        |
|---|------------------------|------------------------|
|   | VND                    | VND                    |
| <b>Doanh thu tài chính</b>              |                        |                        |
| Lãi tiền gửi ngân hàng                  | 543,564,948            | 775,831,469            |
| Lãi chênh lệch tỷ giá                   | 15,624,732             | -                      |
|   | <u>559,189,680</u>     | <u>775,831,469</u>     |
| <b>Chi phí tài chính</b>                |                        |                        |
| Lãi tiền vay                            | 7,317,942,178          | 9,225,154,920          |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá                    | 369,003,170            | 330,491,918            |
|   | <u>7,686,945,348</u>   | <u>9,555,646,838</u>   |
| <b>Lợi nhuận từ hoạt động tài chính</b> | <u>(7,127,755,668)</u> | <u>(8,779,815,369)</u> |

**17. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

|   | Quý IV năm 2013 | Quý IV năm 2012 |
|---|-----------------|-----------------|
|   | VND             | VND             |
| Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu                              | 73,328,657,102  | 95,551,211,596  |
| Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi trên cổ phiếu | 43,337,996      | 43,337,996      |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>   | <u>1,692</u>    | <u>2,205</u>    |

**18. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

*Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:*

| Bên liên quan                                       | Mối quan hệ        | Nội dung nghiệp vụ | Giá trị         |
|---|--------------------|--------------------|-----------------|
|   |                    |                    | VND             |
| Công ty Cổ phần nhựa Thiếu niên Tiền Phong phía Nam | Công ty liên kết   | Mua hàng           | 53,958,103,473  |
|   |                    | Bán hàng           | 20,231,419,695  |
| Công ty CP Bao bì Tiền Phong                        | Công ty liên kết   | Mua hàng           | 1,243,996,600   |
| Công ty TNHH Nhựa Tiền Phong - SMP                  | Công ty Liên doanh | Bán hàng           | 4,857,728,580   |
| Công ty TNHH XNK Minh Hải                           | Bên liên quan khác | Bán hàng           | 138,818,209,319 |

*Số dư với các bên liên quan:*

| Bên liên quan                                       | Mối quan hệ        | Nội dung nghiệp vụ | Giá trị         |
|---|--------------------|--------------------|-----------------|
|   |                    |                    | VND             |
| <b>Phải thu khách hàng</b>                          |                    |                    |                 |
| Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong phía Nam | Công ty liên kết   | Bán hàng           | 24,393,536,087  |
|   |                    |                    |                 |
| Công ty TNHH Nhựa Tiền Phong - SMP                  | Công ty Liên doanh | Bán hàng           | 316,136,471     |
| Công ty TNHH Hương Minh                             | Bên liên quan khác | Bán hàng           | 4,478,393,135   |
| Công ty TNHH XNK Minh Hải                           | Bên liên quan khác | Bán hàng           | 115,429,035,878 |
| <b>Phải trả người bán</b>                           |                    |                    |                 |
| Công ty CP Bao bì Tiền Phong                        | Công ty liên kết   | Mua hàng           | 99,858,000      |
| Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong phía Nam | Công ty liên kết   | Mua hàng           | 11,234,016,201  |



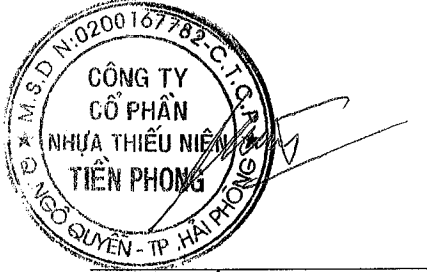
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**19. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Quý IV năm 2012.



Nguyễn Quốc Trường  
Tổng Giám đốc

Ngày 11 tháng 02 năm 2014

Trần Ngọc Bảo  
Kế toán trưởng

Lưu Thị Mai  
Người lập

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**Phụ lục 01: TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|                               | Đơn vị tính: VND         |                          |                         |                        |                          |
|-------------------------------|--------------------------|--------------------------|-------------------------|------------------------|--------------------------|
|                               | Nhà cửa và vật kiến trúc | Máy móc và thiết bị      | Phương tiện vận tải     | Thiết bị văn phòng     | Tổng                     |
|                               | VND                      | VND                      | VND                     | VND                    | VND                      |
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                          |                          |                         |                        |                          |
| Tại ngày 01/01/2013           | 311,957,929,114          | 400,986,838,349          | 41,978,319,470          | 14,900,522,714         | 769,823,609,647          |
| Đầu tư XD/CB hoàn thành       | 201,273,934,297          | 25,453,931,581           | 6,995,332,364           | 34,989,790,455         | 268,712,988,697          |
| Thanh lý, nhượng bán          | -                        | (1,382,229,763)          | (38,499,023)            | (4,126,005,356)        | (5,546,734,142)          |
| Phân loại lại                 | (173,486,129)            | (2,689,445,073)          | (337,526,623)           | (3,196,344,938)        | (6,396,802,763)          |
| Tại ngày 31/12/2013           | <b>513,058,377,282</b>   | <b>422,369,095,094</b>   | <b>48,597,626,188</b>   | <b>42,567,962,875</b>  | <b>1,026,593,061,439</b> |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                          |                          |                         |                        |                          |
| Tại ngày 01/01/2013           | (39,826,371,360)         | (246,467,772,247)        | (11,651,874,483)        | (7,591,350,536)        | (305,537,368,626)        |
| Khấu hao trong kỳ             | (27,700,933,075)         | (37,310,773,029)         | (6,092,362,794)         | (3,582,410,579)        | (74,686,479,477)         |
| Thanh lý, nhượng bán          | -                        | 1,361,248,972            | 272,141,100             | 1,775,165,192          | 3,408,555,264            |
| Phân loại lại                 | 155,211,784              | 1,434,420,742            | 38,499,023              | 2,588,530,183          | 4,216,661,732            |
| Tại ngày 31/12/2013           | <b>(67,372,092,651)</b>  | <b>(280,982,875,562)</b> | <b>(17,433,597,154)</b> | <b>(6,810,065,740)</b> | <b>(372,598,631,107)</b> |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                          |                          |                         |                        |                          |
| Tại ngày 31/12/2013           | <b>445,686,284,631</b>   | <b>141,386,219,532</b>   | <b>31,164,029,034</b>   | <b>35,757,897,135</b>  | <b>653,994,430,332</b>   |
| Tại ngày 01/01/2013           | <b>272,131,557,754</b>   | <b>154,519,066,102</b>   | <b>30,326,444,987</b>   | <b>7,309,172,178</b>   | <b>464,286,241,021</b>   |

**Trong đó:**

Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn đang sử dụng : 187.527.592.586 VND  
 Nguyên giá TSCĐ dùng để thế chấp : 258.002.433.191 VND



**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG**  
Số 02, An Đà, Ngõ Quỳnh, Hải Phòng, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất  
Quý IV năm 2013

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**Phụ lục 02: VỐN CHỦ SỞ HỮU**

|  | Đơn vị tính: VND       |                          |
|--|------------------------|--------------------------|
|  | VND                    | VND                      |
| Số dư tại ngày 01/01/2012  | 433,379,960,000        | 929,489,229,904          |
| Lợi nhuận trong năm  | -                      | 291,284,575,956          |
| Cổ tức đã trả  | -                      | (86,675,992,000)         |
| Trích lập các quỹ  | -                      | (193,416,704,091)        |
| Thù lao HĐQT và BKS (đã thông qua tại đại hội đồng cổ đông năm 2011, 2012) | -                      | (2,590,300,000)          |
| Khác   | -                      | (595,352,647)            |
| <b>Số dư tại ngày 01/01/2013</b>   | <b>433,379,960,000</b> | <b>1,113,884,028,198</b> |
| Lợi nhuận trong kỳ   | -                      | 289,578,527,341          |
| Trích lập Quỹ đầu tư phát triển  | -                      | (136,611,732,735)        |
| Công bố chia cổ tức trong kỳ   | -                      | (151,682,986,000)        |
| Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi  | -                      | (20,369,677,905)         |
| Thù lao và thưởng HĐQT và BKS  | -                      | (4,000,000,000)          |
| Khác   | -                      | (97,227,705)             |
| <b>Số dư tại ngày 31/12/2013</b>   | <b>433,379,960,000</b> | <b>1,226,048,689,694</b> |